

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
66.10	Khu dân cư mới thôn Trại Vàng:												
	Đường thôn	3.000				800				900			
	Đường nội bộ còn lại	2.000				800				900			
66.11	Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:												
	Đường gom đường ĐT.452A	3.900				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	2.700				800				900			
66.12	Khu dân cư mới Quỳnh Ngọc:												
	Đường xã	8.600				1.800				2.200			
	Đường quy hoạch số 1, số 6 và số 9	7.400				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 2 và số 3	4.200				900				1.100			
	Đường nội bộ còn lại	5.800				1.200				1.500			
66.13	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	3.000				800				900			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
67	XÃ ĐỒNG BẰNG												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
67.1	Quốc lộ 10:												
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã Phụ Dực	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67.2	Đường ĐT.455: Từ cầu Và đến cầu Vũ Quý	7.300	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.900	800	700	600
67.3	Đường ĐH.72: Từ giáp xã A Sào đến giáp xã Phụ Dực	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
67.4	Đường ĐH.72A: Từ đường ĐH.72 đến sân vận động An Cầu	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
67.5	Đường ĐH.72B: Từ nhà máy nước đến cầu Đen	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
67.6	Đường ĐH.73:												
	Từ giáp xã A Sào đến lối rẽ vào thôn Tư Cường	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ giáp thôn Tư Cường đến cổng ông Khai	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ cổng ông Khai đến cầu Vật	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ chân cầu Vật đi nhà máy nước	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu Láp đến cổng ông Khai	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đoạn đường nối từ đường ĐH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
67.7	Đường xã:												
	Từ giáp sân vận động An Cầu đến đường ĐH.73 (Thôn Tư Cường)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Cầu (cũ), xã An Lễ (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Ấp (cũ)	3.300	1.800	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Quý (cũ)	4.400	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
67.8	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
67.9	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
67.10	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		1.800	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
67.11	Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:												
	Đường ĐH.72	7.400				1.500				1.900			
	Đường nội bộ rộng 13m và đường nội bộ giáp hành lang sông Cô	6.400				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	5.300				1.100				1.400			

7/2/20

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67.12	Khu dân cư mới thôn Tư Cường:												
	Đường ĐH.73 mới	6.500				1.300				1.700			
	Đường nội bộ còn lại	5.300				1.100				1.400			
67.13	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông	3.600				800				900			
67.14	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:												
	Đường xã	5.800				1.200				1.500			
	Đường nội bộ còn lại	3.700				800				1.000			
67.15	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây (118 lô đất):												
	Đường xã	6.100				1.300				1.600			
	Đường quy hoạch số 7	4.100				900				1.100			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
67.16	Khu dân cư mới thôn Tư Cường (Bám đường xã):												
	Đường xã	5.100				1.100				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	3.100				800				900			
67.17	Khu dân cư mới thôn Đồng Phúc:												
	Đường gom đường ĐT.455	9.200				1.900				2.300			
	Đường quy hoạch số 2 và số 6 (Đường đôi)	7.100				1.500				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
67.18	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lai Ổn	4.800				1.000				1.200			
67.19	Khu dân cư mới thôn Sài:												
	Đường ĐH.73	7.000				1.400				1.800			
	Đường quy hoạch số 01 và số 02	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ còn lại	4.500				900				1.200			

Tgth

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67.20	Khu dân cư mới thôn Đồng Thành:												
	Đường thôn	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	3.000				800				900			
67.21	Khu dân cư mới Đồng Xa	7.600				1.600				1.900			
67.22	Khu dân cư mới thôn Đồng Bằng	7.600				1.600				1.900			
67.23	Khu dân cư mới thôn Thượng Phúc	7.600				1.600				1.900			
67.24	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
68	XÃ A SÀO												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
68.1	Đường DH.72:												
	Từ dốc đê sông Luộc đến hết địa phận thôn An Quý	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp thôn An Quý đến cầu Mụa	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ cầu Mụa đến giáp xã Đồng Bằng	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
68.2	Đường DH.73 mới: Từ giáp xã Đồng Bằng đến đường DH.76	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
68.3	Đường DH.75: Từ đường DH.72 đến cầu Vược (Giáp xã Minh Thọ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
68.4	Đường DH.76:												
	Từ giáp xã Minh Thọ đến ngã ba gốc đa Quán Giăng	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ đường DH.72 đến giáp trụ sở UBND xã A Sào	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã A Sào đến đường DH.73	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600